

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020; số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 300/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 về Kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025; số 303/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Quảng Ninh;

Xét Tờ trình số 8763/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Báo cáo bổ sung, giải trình số 251/BC-UBND ngày 09 tháng 12 tháng 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Định hướng, mục tiêu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ninh

1. Định hướng đầu tư:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại, sớm hoàn thành đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung ưu tiên vốn đầu tư cho 3 đột phá chiến lược, cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên, vùng động lực, vùng khó khăn, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

b) Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025; các Đề án trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; các dự án công trình trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, lĩnh vực, vừa gia tăng động lực tăng trưởng, vừa bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp chênh lệch, khoảng cách giàu - nghèo. Ưu tiên nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025.

d) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với tăng cường giám sát, kiểm tra; khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, kéo dài, lãng phí; giảm tối đa số lượng các dự án khởi công mới; xóa bỏ cơ chế “xin cho”, tham nhũng, lợi ích nhóm; tạo chuyển biến rõ nét trong đột phá chiến lược về hạ tầng chiến lược, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã đề ra.

đ) Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; thu hút tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”; giảm tỉ trọng vốn đầu tư công, tăng vốn đầu tư xã hội trong cơ cấu vốn đầu tư; đẩy mạnh và tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến

lược, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông; đầu tư xây dựng nhà ở cho chuyên gia, công nhân, lao động ngành than, khu công nghiệp nhằm thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

2. Mục tiêu:

a) Phần đầu tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2021 - 2025 khoảng 37 - 40% GRDP, tỷ trọng vốn đầu tư công bình quân 5 năm khoảng 16 - 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

b) Phần đầu tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm khoảng 55% tổng chi ngân sách địa phương (chỉ bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên); tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách tỉnh trong đầu tư công.

c) Phần đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 95% kế hoạch Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm; số dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt trên 85% tổng số dự án được bố trí vốn.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

1. Phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan; tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 do cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Việc phân bổ vốn phải phục vụ thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh, các quy hoạch đã được phê duyệt, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

3. Phải phù hợp với tình hình, yêu cầu thực tế và khả năng cân đối vốn đầu tư của ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 5 năm; bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện, giữa các vùng miền. Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm, động lực, có tính chất liên kết vùng, chương trình, dự án quan trọng có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

4. Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; làm dự án nào dứt điểm dự án đó, sớm đưa dự án vào sử dụng, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công phải được chi tiết đến từng dự án cụ thể. Chỉ bố trí kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm.

5. Việc bố trí vốn phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, các địa phương trong việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch. Nâng cao hiệu quả đầu tư và kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm.

6. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư; công khai minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công. Kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn đầu tư sau phân cấp, không để tình trạng dàn trải, manh mún, kéo dài, làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn, phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Kiên quyết cắt giảm vốn những dự án không hiệu quả, những dự án chậm giải ngân theo kế hoạch ưu tiên vốn cho các dự án cấp thiết, hiệu quả hơn, có tiến độ giải ngân tốt và có khả năng hoàn thành dự án sớm; kiên quyết không điều chỉnh thời gian thực hiện dự án vì lý do chậm giải phóng mặt bằng.

7. Tuân thủ thứ tự bố trí vốn theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ vốn đầu tư công; việc lựa chọn danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công. Đồng thời, danh mục nhiệm vụ, dự án đã bố trí kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đã được cấp có thẩm quyền giao phải thuộc danh mục nhiệm vụ, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án không thấp hơn mức vốn kế hoạch năm 2021 đã được giao.

8. Mức dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn khoảng 10% trong tổng nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công để bố trí thực hiện nhiệm vụ, dự án và xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn.

9. Các địa phương được bố trí vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng. Các địa phương lần đầu tự cân đối ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 thì tiếp tục hưởng các cơ chế hiện hành theo phân cấp đầu tư tại Nghị quyết số 303/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định khác của Trung ương, của tỉnh.

10. Đối với nguồn vốn nước ngoài (ODA): Trong giai đoạn 2021 - 2025 không xem xét phát sinh khoản vay mới; tập trung hoàn thành và bố trí đủ vốn trả nợ gốc, lãi của các dự án chuyển tiếp. Thành phố Hạ Long và thành phố Móng Cái phải cân đối bố trí nguồn vốn thanh toán nợ gốc, lãi đối với các dự án theo cơ cấu (ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp thành phố) đã được phê duyệt.

Điều 3. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn kế hoạch công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

1. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công và để hoàn trả số vốn ứng nhưng chưa bố trí đủ vốn để hoàn trả.

2. Phân bổ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công - tư (PPP).

3. Phân bổ vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 theo tiến độ được phê duyệt và các dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

4. Phân bổ vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

5. Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 Luật Đầu tư công; Trong đó, *ưu tiên cho* (i) các chương trình, dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (ii) thực hiện Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; (iii) các dự án giải quyết vấn đề bức xúc dân sinh; (iv) các dự án đầu tư trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án trọng điểm thuộc các ngành, lĩnh vực; các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn tới phát triển kinh tế để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

Điều 4. Tổng mức vốn và phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Quảng Ninh

1. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn: 92.155 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách trung ương: 4.105 tỷ đồng.

b) Vốn cân đối ngân sách địa phương: 87.199 tỷ đồng.

c) Vốn vay lại từ Chính phủ: 851 tỷ đồng.

2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn ngân sách địa phương:

Tổng mức kế hoạch vốn ngân sách địa phương 87.199 tỷ đồng được phân bổ như sau:

a) Phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh: 60.871 tỷ đồng, trong đó:

- Phân bổ cho các dự án đã hoàn thành, được phê duyệt quyết toán giai đoạn 2016 - 2020: 1.519 tỷ đồng.

- Phân bổ vốn thực hiện 58 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 là 10.801 tỷ đồng, trong đó bố trí vốn cho các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 là 4.902 tỷ đồng.

- Phân bổ vốn cho Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Chương trình 06) là: 2.500 tỷ đồng.

- Nguồn vốn hỗ trợ cho các địa phương theo tiêu chí chấm điểm tại Nghị quyết số 303/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020: 3.000 tỷ đồng.

- Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch: 50 tỷ đồng.

- Phân bổ vốn cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025: 36.292 tỷ đồng, gồm:

+ Phân bổ vốn cho các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 là 11.169 tỷ đồng.

+ Phân bổ vốn cho các dự án mới còn lại là 25.123 tỷ đồng, trong đó: (i) bố trí 6.538 tỷ đồng cho các dự án đủ thủ tục đầu tư; (ii) dự kiến cân đối nguồn 18.585 tỷ đồng cho các chương trình, dự án khởi công mới giai đoạn 2023 - 2025 cần hoàn thiện thủ tục đầu tư.

- Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương triển khai một số dự án thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: 709 tỷ đồng.

- Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn: 6.000 tỷ đồng.

b) Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách huyện: 26.328 tỷ đồng, trong đó dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định theo quy định tại khoản 6 Điều 51 Luật Đầu tư công.

Điều 5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

1. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công. Tập trung các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư để đảm bảo nguồn lực từ NSNN cho đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công trong kỳ kế hoạch: (i1) Phấn đấu thu ngân sách nội địa tăng bình quân khoảng 10%/năm cho cả giai đoạn 2021 - 2025; (i2) Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, giảm các khoản chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển (i3) Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức hợp tác công tư; (i4) Nâng cao hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất; đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao...; (i5) Bố trí nguồn tăng thu, thưởng vượt thu hằng năm để bổ sung vốn đầu tư cho các dự án, công trình trọng điểm, quan trọng của tỉnh.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đối với công tác kiểm tra, giám sát. Kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công phải gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân nhất là người đứng đầu. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu chính quyền các địa phương, các chủ đầu tư trong chỉ đạo, điều hành quyết liệt giải phóng mặt bằng đảm bảo đúng tiến độ để đẩy nhanh tiến độ giải ngân và thực hiện của các dự án; kiên quyết không điều chỉnh thời gian thực hiện dự án vì lý do chậm giải phóng mặt bằng.

3. Kiên quyết giảm số lượng dự án đầu tư mới để tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án, công trình đã được phê duyệt, đang triển khai dở dang. Kiểm soát chặt chẽ số dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công. Phấn đấu rút ngắn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án so với quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công (dự án nhóm A không quá 05 năm, nhóm B không quá 03 năm, nhóm C không quá 02 năm).

4. Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên nguồn vốn cho các dự án, công trình trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững.

5. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án đầu tư công, nhất là các dự án trọng điểm, động lực, có tính chất liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn bảo đảm chất lượng, phù hợp với thực tế, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án phải gắn với thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công; chỉ quyết định chủ trương đầu tư khi đã thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, công trình và đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật; khắc phục tình trạng phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác.

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự án phải kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian bố trí vốn của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật. Chủ động quy hoạch, có kế hoạch cụ thể, khẩn trương hoàn thiện các thủ tục liên quan (thu hồi đất, chuyển đổi đất rừng, đất trồng lúa...) đảm bảo sẵn sàng nguồn vật liệu san lấp mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư, xây dựng trên địa bàn.

6. Hằng năm, từng cấp phải chủ động rà soát nguồn lực, xây dựng phương án triển khai kế hoạch đầu tư phù hợp với kịch bản thu ngân sách trên địa bàn và chỉ đạo rà soát, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thực hiện điều chỉnh kịp thời vốn của các dự án giải ngân chậm sang các dự án có khả năng giải ngân tốt. Ủy ban nhân dân các cấp và các chủ đầu tư xây dựng tiến độ cụ thể, chi tiết từng loại công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện dự án và xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án, phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn được giao.

7. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát (đề cao vai trò giám sát cộng đồng) và xử lý nghiêm vi phạm. Kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư, bảo đảm công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

8. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn; chỉ được xem xét sử dụng khi bảo đảm được cân đối nguồn vốn và được bố trí cho các mục tiêu thực sự cần thiết, cấp bách, các dự án trọng điểm, động lực về phát triển kinh tế - xã hội báo cáo Hội đồng nhân dân trước khi thực hiện.

Điều 6. Thống nhất điều chỉnh giảm danh mục dự án, công trình trọng điểm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 đối với dự án Dự án cầu Cửa Lục 2 và đường kết nối từ cầu Cửa Lục 2 đến thôn Đồng Trà, xã Đồng Lâm, thành phố Hạ Long để đầu tư vào giai đoạn phù hợp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu và các nội dung trình; chỉ đạo các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các vi phạm.

Đối với các dự án chưa đáp ứng thủ tục đầu tư theo quy định, các nguồn vốn chưa phân bổ, Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư trong khả năng cân đối nguồn vốn, đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công trong năm 2022 làm cơ sở phê duyệt chi tiết kế hoạch công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm; tiếp tục hoàn thiện danh mục nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới chậm nhất trong tháng 12 năm 2021.

Đối với các dự án đã hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020 chỉ được bố trí sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Ký

**PHỤ LỤC SỐ 01: TỔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH DỰ KIẾN
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)*

STT	Nội dung	Tổng số
	Tổng cộng	92.155.000
I	Nguồn vốn ngân sách trung ương	4.105.000
II	Vốn cân đối ngân sách địa phương	87.199.000
1	Vốn ngân sách cấp tỉnh	60.871.000
2	Vốn ngân sách cấp huyện	26.328.000
III	Vốn vay lại từ Chính phủ	851.000

PHỤ BIỂU 01: PHÂN BỐ NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	Tổng số	92.155.000	
a	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.105.000	Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021
1	Vốn trong nước	2.830.000	Chi tiết Phụ biểu 2-3
2	Vốn nước ngoài (ODA)	1.275.000	Chi tiết Phụ biểu 4
b	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	87.199.000	
b1	Vốn ngân sách cấp tỉnh	60.871.000	
1	Các dự án đã quyết toán, đã hoàn thành giai đoạn 2016-2020	1.519.000	Chi tiết Phụ biểu 5
2	Vốn chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch	50.000	
3	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	10.801.000	Chi tiết Phụ biểu 6
4	Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	2.500.000	
5	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	36.292.000	Chi tiết theo Phụ biểu 7
-	Các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	11.169.000	
-	Các dự án khởi công mới khác	25.123.000	
+	<i>Các dự án đủ thủ tục đầu tư</i>	<i>6.538.000</i>	
+	<i>Dự kiến cân đối nguồn cho các dự án, chương trình khởi công mới giai đoạn 2022-2025 cần hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án.</i>	<i>18.585.000</i>	
6	Nguồn vốn hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm	3.000.000	Chi tiết theo Phụ biểu 8
7	Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương triển khai một số dự án thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	709.000	Chi tiết theo Phụ biểu 9
8	Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn	6.000.000	
b2	Vốn ngân sách cấp huyện	26.328.000	Chi tiết theo Phụ biểu 10
c	VỐN VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ	851.000	Chi tiết theo Phụ biểu 11

**PHỤ BIỂU 02: GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021)			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	
	TỔNG SỐ					13.314.744	3.511.708	2.830.000	168.000	
	PHẦN I: CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP (ĐÃ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH 2016-2020)									
I	THU HỒI CÁC KHOẢN VỐN ỨNG							168.000	168.000	
1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	Toàn tỉnh	2009-2012		Công văn số 608/TTg-KTTH ngày 20/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ	300.000	300.000	146.350	146.350	Chi tiết theo PB2 kèm theo
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Đồng Đò 2, xã Bình Khê huyện Đông Triều	Đông Triều	2014-2016	Sở NNPTNT	2990/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	13.313	13.313	11.581	11.581	
3	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ Trại Lốc 1 và 2, xã An Sinh huyện Đông Triều	Đông Triều	2014-2016	Sở NNPTNT	2956/QĐ-UBND 30/10/2013; 1048/QĐ-UBND ngày 23/5/2014	20.817	12.000	9.698	9.698	
II	CÁC DỰ ÁN TRONG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN							276.000		
1	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái	2019-2021	Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái	QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; 1012/QĐ-UBND ngày 08/3/2019; số 4626/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.454.988	366.000	276.000	276.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021)			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ							143.000		
	<i>Dự án đã hoàn thành</i>									
	<i>Dự án nhóm B</i>									
1	Tuyến đường trục chính từ Cảng hàng không Quảng Ninh đến khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn	Huyện Vân Đồn	2017-2020	BQL DA ĐTXD các công trình Giao thông	3630/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4103/QĐ-UBND ngày 16/10/2018; 1876/QĐ-UBND ngày 05/6/2020	1.429.446	400.000	143.000		Dự án đang trong quá trình quyết toán
IV	NGÀNH/LĨNH VỰC: GIAO THÔNG							70.000		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>									
	<i>Dự án nhóm B</i>									
1	Đường giao thông Ba Chẽ - Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Huyện Ba Chẽ	2016-2021	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ 3385/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1506/QĐ-UBND ngày 12/4/2019; 1069/QĐ-UBND ngày 09/4/2021	165.000	100.000	70.000		
V	NGÀNH/LĨNH VỰC: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN							49.000		
	<i>Dự án đã hoàn thành</i>									
	<i>Dự án nhóm B</i>									
1	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Yên Giang - Quảng Yên (giai đoạn 1), thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	TX Quảng Yên	2016-2020	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 841/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 3216 ngày 01/8/2019	90.000	90.000	9.626		Quyết toán tại Quyết định số 422/QĐ-STC ngày 27/01/2021 của STC

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021)			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	
2	Đường tuần tra bảo vệ rừng và khu di tích đặc biệt Quốc gia Yên Tử, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	TP Uông Bí	2019-2020	UBND TP Uông Bí	QĐ số 936/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 2182/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	65.000	60.000	33.556		Dự án đang trong quá trình quyết toán
	Dự án hoàn thành trong năm 2021									
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền hoạt động nghề cá xã Vĩnh Trung thành phố Móng Cái	TP Móng Cái	2019-2021	UBND TP Móng Cái	QĐ số 862/QĐ-UBND ngày 25/3/2008, 2900/QĐ-UBND ngày 01/10/2015; 3892/QĐ-UBND ngày 18/9/2019; 496/QĐ-UBND ngày 4/02/2021	54.180	46.800	6.300		
	PHẦN II: CÁC DỰ ÁN KCM GIAI ĐOẠN 2021-2025									
I	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: GIAO THÔNG							2.123.595		
	Dự án khởi công mới năm 2021									
	Dự án nhóm B									
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 341 (Quốc lộ 18C) từ khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh - Giai đoạn 2	TP Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu	2021-2022	Ban quản lý Khu kinh tế	QĐ số 4726/QĐ-UBND ngày 15/11/2018; 70/QĐ-UBND ngày 12/01/2021; số 14/NQ-HDND ngày 18/6/2021	297.000	297.000	297.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025									
	Dự án nhóm A									
2	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn I)	TX Quảng Yên; TP Uông Bí, TX Đông Triều	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	NQ 334/NQ-HDND ngày 24/3/2021; số 14/NQ-HDND ngày 18/6/2021	9.425.000	1.826.595	1.826.595	1.826.595	

**PHỤ BIỂU 03: PHÂN BỐ THU HỒI VỐN ỨNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Vốn ứng NSTW đến hết 2020 chưa thu hồi	Kế hoạch thu hồi năm 2021	Quyết định phân bổ vốn ứng
	TỔNG SỐ		146.000	146.000	
1	Hệ thống cấp nước khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô (gđ 1)	UBND huyện Bình Liêu	1.882	1.882	QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 16/6/2010 của UBND tỉnh
2	Đường Đồng Văn - Khe Tiền (QT)	UBND huyện Bình Liêu	1.677	1.677	
3	Đường trục chính khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô	UBND huyện Bình Liêu	1.823	1.823	
4	Đường giao thông liên xã Hà Lâu - Vô Ngại (gđ 2) huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	8.000	8.000	
5	Đường giao thông liên xã Lục Ngù - Khe Tiền huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	19.000	19.000	
6	Đường Khe Tiền - Đèo Lang Tư xã Đồng Văn huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	14.500	14.500	
7	Nâng cấp đường từ cửa khẩu Hoàn Mô đến cửa khẩu Đồng Văn huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	10.000	10.000	
8	Đường giao thông liên xã Lục Hồn - Đồng Tâm - Hoàn Mô, huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	6.000	6.000	
9	Đường Nhà Phạ đi Đồng Mô, huyện Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	8.000	8.000	
10	Cổng - nhà kiểm soát liên ngành cửa khẩu Hoàn Mô	UBND huyện Bình Liêu	8.000	8.000	
11	GPMB Chợ trung tâm thị trấn Bình Liêu	UBND huyện Bình Liêu	5.000	5.000	
12	Cải tạo, nâng cấp Cung văn hóa lao động Việt - Nhật	Liên đoàn lao động tỉnh	5.054	5.054	
13	Nhà ăn thuộc Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	Nhà khách UBND tỉnh	4.468	4.468	
14	Sửa chữa, nâng cấp sân bãi và trụ sở làm việc của Trạm kiểm soát liên hợp Km15, bến tàu Dân Tiến	Trạm kiểm soát liên hợp Km15, bến tàu Dân Tiến	7.000	7.000	
15	Bệnh viện đa khoa khu vực Bãi Cháy (giai đoạn II)	Bệnh viện Bãi Cháy	30.000	30.000	
16	Mua sắm trang thiết bị y tế cho nhà 7 tầng thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Bãi Cháy (NS tỉnh 70%)	Bệnh viện Bãi Cháy	9.946	9.946	
17	Đầu tư Khoa truyền nhiễm thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh (NS tỉnh 30%)	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	6.000	6.000	

**PHỤ BIỂU 04: GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Chủ đầu tư	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Ghi chú					
							TMBĐT			Trong đó:				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (Theo QĐ số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021)				
							Vốn đối ứng		Tích bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	
	TỔNG SỐ						4.984.431	1.036.092	49.894	0	4.037.643	2.773.715	1.263.928	1.275.000	1.275.000			
I	DỰ ÁN KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																	
	NGÀNH/LĨNH VỰC: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN																	
	Dự án nhóm B																	
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	2016	2022	Số NN và PT nông thôn	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; Số 4415/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; 3969/QĐ-UBND ngày 08/10/2018	204.011	120.000	0	0	173.315	103.989	69.326	5.400	5.400	33.000		
-	Tiểu dự án 2: Sửa chữa, nâng cấp 08 hồ chứa nước (Đá Trắng, Đồng Đò 1, Rộc Chày, Sau Làng, Rộc Cùng, Khe Tàu, Quạt Đông, Trúc Bài Sơn) tỉnh Quảng Ninh (WB8)Vốn vay ngân hàng Thế giới	WB	08/4/2016	2023	Số NN và PT nông thôn	Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT 04/5/2017; QĐ điều chỉnh 286/BNN-HTQT ngày 29/01/2019; QĐ 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	204.011	0	0	173.315	103.989	69.326	5.400	5.400	5.400	28.000		
2	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay (WB)	WB	43315	2023	Số NN và PT nông thôn	Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT 04/5/2017; QĐ điều chỉnh 286/BNN-HTQT ngày 29/01/2019; QĐ 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	725.285	143.769	49.894	25.466	581.516	513.810	67.706	28.000	28.000	28.000		

TT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư										Ghi chú	
						TMBĐT					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (Theo QĐ số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021)						
						Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW
		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:					
		Tổng số	Tính bằng nguyên tệ	Trong đó: vốn NSTW	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Tổng số				
II	NGÀNH/LĨNH VỰC: MÔI TRƯỜNG																
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																
	Dự án nhóm A																
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long	JICA	07/4/2015	2021	UBND TP Hạ Long	3280/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; 131/QĐ-UBND ngày 18/01/2018	3.193.731	621.179	0	115.297 (triệu USD)	2.572.552	1.800.786	771.766	1.191.600	1.191.600	1.191.600	
	Dự án nhóm B																
2	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tuyến vùng sông Mê Kông GMS lần thứ 2 (ADB) - Giai đoạn 2 (xây dựng)	ADB	21/3/2016	30/6/2021	UBND TP Móng Cái	Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; QĐ ĐC số 4333/QĐ-UBND ngày 23/12/2016	861.404	151.144	0	33.04 Tr USD	710.260	355.130	355.130	50.000	50.000	50.000	50.000

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
5	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục bảo đảm hậu cần cơ quan BCH bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ninh	C	2017-2019	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	2726/QĐ-BTL ngày 12/8/2016 của BTL ĐBBP	26.249	13.125	442/QĐ-BTL ngày 27/11/2020	12.199	12.199	10.903	1.297	1.297		
6	Khu chiến đấu số 1 tỉnh Quảng Ninh	B	2010-2017	BCH QS tỉnh	2914 ngày 28/9/2009; 2314 ngày 14/9/2012; 4218 ngày 31/12/2015	124.010	124.010	QĐ số 05/QĐ-STC ngày 10/3/2021	117.957	117.957	102.900	15.057	15.057		
7	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục, công trình cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ninh	C	2018-2020	BCH QS tỉnh	QĐDA 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 5317/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	29.873	29.873	QĐ 1958/QĐ-STC ngày 15/4/2021	27.404	27.404	20.000	7.404	7.404		
8	Đường tuần tra ra các mốc biên giới Việt-Trung, huyện Hải Hà, thành phố Móng Cái	B	2018-2020	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	QĐDA 4073 ngày 30/10/2017	157.518	157.518	Số 5646/QĐ-STC ngày 29/9/2021	147.256	147.256	140.000	7.256	7.256	7.256	
9	Đại đội Bệnh xá và Trung tâm Quân Y - Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh	C	2017-2020	BCH QS tỉnh	QĐDA 3590/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	29.014	29.014				26.000	1.133	1.133	1.133	
10	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Hoàng Bồ	C	2015-2018	BCH QS tỉnh	QĐ PD DA 5232/QĐ-BTL ngày 28/8/2015; 7080/QĐ-BTL ngày 06/12/2017	55.110	20.110				13.500	4.422	4.422	4.422	
11	Dự án Kè chắn sóng đầu Đông núi Giò, đảo Vĩnh Thực, xã Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái	B	2017-2019	BCH QS tỉnh	3920/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh	46.034	46.034				37.256	6.737	6.737	6.737	
12	Nhà hội trường, nhà truyền thông và thư viện - Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh	C	2019-2020	BCH QS tỉnh	QĐ số 4484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	27.774	27.774				20.000	7.000	7.000	7.000	
II	Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự, an toàn xã hội										303.475	67.893	67.893		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
13	Xây mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Ba Chế	C	2019-2020	Tòa án nhân dân tỉnh	4390/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	27.778	27.778	Số 5703/QĐ-STC ngày 30/9/2021	27.135	27.135	24.772	2.363	2.363		2.363
14	Xây dựng trụ sở làm việc công an các phường thuộc thị xã Quảng Yên, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	B	2018-2019	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐDA 4067/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	85.424	85.424				60.000	18.000	18.000		18.000
15	Trụ sở đội PCCC và cứu hộ cứu nạn Đông Triều	C	2018-2020	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐDA 4252/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2649/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	20.481	20.481				18.000	1.900	1.900		1.900
16	Cải tạo sửa chữa các khu nhà giam giữ thuộc Trại giam Công an tỉnh Quảng Ninh	C	2018-2019	Công an tỉnh Quảng Ninh	Quyết định số 4066 ngày 30/7/2017	11.934	11.934				8.000	2.100	2.100		2.100
17	Dự án hỗ trợ Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh Quảng Ninh	C	2018-2019	Công an tỉnh Quảng Ninh	4068/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	29.926	29.926				26.054	3.000	3.000		3.000
18	Dự án Trụ sở đội PCCC và cứu hộ cứu nạn Văn Đôn	C	2019-2020	Công an tỉnh Quảng Ninh	4251/QĐ-UBND; 30/10/2017; 1159/QĐ-UBND; 11/4/2018	26.027	26.027				15.935	2.800	2.800		2.800
19	Dự án Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trụ sở Công an tỉnh Quảng Ninh	B	2019-2020	Công an tỉnh Quảng Ninh	4292/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	52.720	52.720				41.000	6.253	6.253		6.253
20	Dự án Nhà ở doanh trại cán bộ chiến sỹ Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động Công an tỉnh Quảng Ninh	C	2018-2019	Công an tỉnh Quảng Ninh	4065/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.823	9.823				7.351	2.472	2.472		2.472

TT	Danhs mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
26	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bãi Cháy giai đoạn III, thành phố Hạ Long	B	2012	Bệnh viện Bãi Cháy	1298/QĐ-UBND ngày 29/4/2011	118.914	118.914	5000/QĐ-STC ngày 29/10/2018	113.330	113.330	91	91			
27	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	B	2018-2020	Sở Y tế	QDDA 4250/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	288.602	288.602				37.000	37.000	37.000		
28	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Hải Hà	B	2018-2020	Sở Y tế	QDDA 4064/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	237.546	237.546				45.000	45.000	45.000		
29	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Cô Tô	B	2018-2020	UBND huyện Cô Tô	4060/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	129.351	129.351	6328/QĐ-STC ngày 29/10/2021	128.977	128.977	28.977	28.977	28.977	28.977	
V	Ngành, lĩnh vực: Văn hóa, thông tin										97.167				
30	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân tộc Dao và các công trình phụ trợ tại thôn Sơn Hải, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	C	2019-2020	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 2448/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (H)	13.702	9.591	QĐ số 2943/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 (H)	13.217	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	
31	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công	B	2017-2019	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 3598/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	204.751	89.859	QĐ số 4373/QĐ-STC ngày 28/8/2020; số 3447/QĐ-STC ngày 17/6/2021	99.541	74.225	2.829	2.829	2.829	2.829	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú	
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021		2022-2025
32	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm Quảng Ninh	A	2015-2018	Ban QLDA DTXD DD&CN	Số 1756/QĐ-UBND 12/8/2014; 1487/QĐ-UBND 07/5/2020	1.118.421	1.118.421				1.107.000	1.015.761	84.239	50.000	34.239	
33	Tôn tạo di tích lịch sử trung tâm chiến khu Đông Triều (Chùa Bắc Mã), xã Bình Dương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn II)	C	2019-2020	UBND TX Đông Triều	QĐ số 4395/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	37.686	37.686		31.731	31.731	31.731	31.000	847		847	
VI	Ngành, lĩnh vực: Thể dục, thể thao											234.885	12.470			
	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công															
34	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động thành phố Cẩm Phả thành sân vận động cấp tỉnh	B	2018-2019	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐDA số 4059/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; số 2167/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	163.159	163.159		153.856	153.856	153.856	150.000	3.856	3.856		
35	Đầu tư trang thiết bị thể dục thể thao chuyên dụng và trang thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	B	2019-2020	Sở Văn hóa Thể thao	QĐ số 4400/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 5536/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	52.556	52.556		51.769	51.769	51.769	50.000	1.769	1.769		
36	Nhà thi đấu đa năng 5000 chỗ thuộc Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc tại Quảng Ninh - <i>Hạng mục đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước</i>	A	2016-2017	Ban QLDA DTXD DD&CN	QDDA số 2046/QĐ-UBND ngày 17/7/2015	1.149.692	50.065		41.730	41.730	41.730	34.885	6.845	6.845		
VII	Ngành, lĩnh vực: Bảo vệ môi trường											94.500	15.587			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán			Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	
37	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường, cảnh báo thiên tai trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Trung tâm GIS vùng)	C	2019-2020	Số Tài nguyên và Môi trường	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.496	10.496	9.587	9.587	9.000	587	587		
38	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông GMS lần thứ 2 (ADB) - Giai đoạn 2	B	2016-2021	UBND TP Móng Cái	2683/QĐ-UBND ngày 15/9/2015; QĐ số 4333/QĐ-UBND ngày 23/12/2016; số 4455/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	861.404	151.144			85.500	10.000	15.000	5.000	
VII	Ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									400.332	55.853			
39	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công Tổng thể nâng cấp đê Hà Nam (Hạng mục Nâng cấp đê đoạn từ K27 đến K31+440; sửa chữa công trình Đê Cốc, công Mương; xây mới công M6, công Hải Yến; nâng cấp đường cơ đê thuộc K10+375 đến K15+750)	B	2005-2020	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1055/QĐ-SNN&PTNT ngày 19/8/2019	50.344	50.344	48.723	48.723	36.046	12.677	12.677		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
40	Kiên cố hóa hệ thống Kênh đập Quảng Long 2 - Giai đoạn I	B	2018-2020	UBND huyện Hải Hà	QĐDA số 4078/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	66.905	46.833	55.153	45.379	55.153	45.000	379	379		
41	Củng cố, nâng cấp đê, kè chống sạt lở bờ sông Cái Cá, kết hợp đường bao biển thuộc Trung tâm thể thao Quảng Ninh	B	2018-2019	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	1086/QĐ-UBND ngày 14/5/2012; 372/QĐ-UBND ngày 25/01/2017; 3205/QĐ-UBND ngày 21/8/2017; số 4478/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	161.238	161.238	151.479	136.119	151.479	136.119	386	386		
42	Cải tạo, nâng cấp vị trí xung yếu đê Đồng Rui, huyện Tiên Yên	B	2018-2019	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	QPDA 4297/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	97.764	97.764	91.896	91.896	91.896	89.996	1.900	1.900		
43	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá tại xã Tiến Tới, huyện Hải Hà	B	2019-2020	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	57.600	57.600	55.865	55.865	55.865	50.000	5.865	5.865		5.865
44	Tiêu thoát nước khu Cửa đền và khu vực Láng Cà thuộc các xã Hồng Thái Tây, Hồng Thái Đông thị xã Đông Triều và khu vực phía Bắc phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	B	2019-2020	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	4398/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	70.000	70.000				60.000	7.358	7.358		7.358
45	Xây dựng kè chống sạt lở bãi biển xã Cái Chiên huyện Hải Hà	B	2019-2020	UBND huyện Hải Hà	QPDA số 3278/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	79.946	56.000				50.000	6.000	6.000		0
46	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp Hồ C4, thị trấn Cô Tô	B	2019-2020	UBND huyện Cô Tô	QĐ số 4476/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	46.000	32.200				28.000	4.200	4.000		200
47	Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp 06 công tiêu thoát nước trên địa bàn thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	C	2018-2019	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	QPDA 4044/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	39.303	39.303	26.740	26.740	26.740	24.000	2.740	2.740		2.740

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
48	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Quán Vuông, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	C	2018-2020	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều	QĐDA số 4387/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	16.500	16.500	16.385	16.385	16.385	14.000	2.385	2.385		
49	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tiêu Việt Dân 1, xã Việt Dân, thị xã Đông Triều	C	2017-2018	Công ty TNHH MTV thủy lợi Đông Triều	QĐDA số 3589/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	25.000	25.000	23.823	23.823	23.823	22.000	1.823	1.823		
50	Chống ngập lụt tổng thể cho khu vực cánh đồng Ba Sào thôn Đả Trắng, xã Thống nhất, huyện Hoành Bồ	C	2017-2018	UBND TP Hạ Long (huyện Hoành Bồ cũ)	QĐDA số 3578/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; số 76/QĐ-UBND ngày 9/01/2019	22.760	17.000	20.291	17.000	20.291	13.600	3.400	3.400		
51	Nâng cấp hồ chứa nước Cao Vân, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả (Hạng mục: Đập đất; tràn xả lũ; hệ thống giám sát)	C	2017-2018	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập	QĐDA 3607/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; số 5314/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; số 230/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	35.168	30.975	24.671	24.144	24.671	20.768	3.376	3.376		
52	Hồ chứa nước Lòng Đình xã Bản Sen, huyện Vân Đồn	B	2015-2017	UBND huyện Vân Đồn	2797 ngày 31/8/2011; 2166 ngày 23/8/2013	273.519	218.498			192.021	166.021	26.000	26.000		
53	Xây dựng kè chống sạt lở Sông Trới	B	2018 - 2020	UBND TP Hạ Long	4377/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 (TP)	70.000	49.000			48.925	41.725	7.200	7.200		
54	Nâng cấp hệ thống đê Quan Lạn, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	B	2016-2019	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	3357/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 3799/QĐ-UBND ngày 05/10/2017	260.985	41.000	248.877	28.904	248.877	26.218	2.686	2.686		
55	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền tại phường Cẩm Thủy, Cẩm Phả	B	2018-2019	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	4295/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	49.116	49.116	47.943	47.943	47.943	45.000	2.943	2.943		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
56	Nâng cấp sửa chữa hồ Tân Bình	C	2019-2020	UBND huyện Đầm Hà	QĐ 4406/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	43.300	30.300				27.000	3.300	1.000	2.300	
VIII	Ngành, lĩnh vực: Công nghiệp										55.979	23.103			
	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
57	Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 2)	B	2019-2020	Ban QLDA DTXD và 4085/DD&CN	3217/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 (gđ1+2) và 4085/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 (gđ2)	397.063	97.063				14.004	16.996		16.996	
	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
58	Cấp điện cho các cụm dân cư dưới 20 hộ dân trên địa bàn tỉnh chưa được sử dụng điện	C	2018-2019	Công ty điện lực Quảng Ninh	QĐDA 4272/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	54.116	54.116				41.975	6.107		6.107	
IX	Ngành, lĩnh vực: Giao thông										8.947.824	524.157			
	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
59	Hệ thống điện chiếu sáng quốc lộ 18A, đoạn từ Km 262+200 đến Km 272+00 thuộc địa bàn thành phố Móng Cái	C	2019-2020	UBND TP Móng Cái	QĐ số 4416/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.002	10.002				9.000	225	225	225	
60	Xây dựng cầu thay thế đường tràn Khe Giũa tại Km:32+350 đường tỉnh 326	C	2019-2020	Sở Giao thông Vận tải	QĐDA 4469/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5558/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	25.570	25.570				19.013	2.566	2.566	2.566	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú	
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021		2022-2025
61	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18C đoạn từ trung tâm xã Hải Sơn, Pò Hèn, thành phố Móng Cái đến cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	B	2018-2020	UBND TP Móng Cái	QDDA 4076/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 5207/QĐ-UBND ngày 12/12/2019; số 3009/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	86.822	77.290	571/QĐ-STC ngày 03/02/2021	84.095	74.594	60.000	14.594	14.594			
62	Dự án cải tạo tuyến đường tránh lũ thị trấn Ba Chẽ	C	2019-2020	UBND huyện Ba Chẽ	QDDA 4413/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; số 1233/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	32.010	28.578	3433/QĐ-STC ngày 17/6/2021	31.989	28.578	24.000	4.578	4.578			
63	Đường giao thông liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ	B	2018-2019	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	3337/QĐ-UBND ngày 11/11/2010; 3636/QĐ-UBND ngày 25/9/2017	241.622	241.622	4967/QĐ-STC ngày 11/11/2019	219.049	219.049	219.049	126	126			
64	Đường nối từ Quốc lộ 18 vào trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	B	2018-2019	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4282/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 4473/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	120.669	120.669	5190/QĐ-STC ngày 22/11/2019	111.757	111.757	111.757	205	205			
65	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Triều và đường dẫn nối QL 18 (Thị xã Đông Triều) với Đường tỉnh 389 (huyện Kinh Môn, Hải Dương)	B	2019-2020	UBND TX Đông Triều	QĐ số 4587/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 3450/QĐ-UBND ngày 15/8/2019; 4445/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	429.709	260.157		111.757		240.000	20.157	20.157	20.157		
66	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km27+100 đến Km30+300	B	2019 - 2020	UBND TP Hạ Long	4487/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	127.474	75.000				74.990	15.500	15.500	15.500		
67	Cải tạo, nâng cấp đường Bình Liêu - Húc Động, huyện Bình Liêu	B	2018-2020	UBND huyện Bình Liêu	3509/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	165.000	115.000				111.471	3.529	3.529	3.529		
68	Tuyến đường nối tỉnh lộ 331B và tỉnh lộ 338 thị xã Quảng Yên (đường vào KCN Amata)	B	2019-2021	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 4471/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 4517/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	261.728	183.000				145.000	38.000	26.234	11.766		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
69	Mở rộng, nâng cấp đường xuyên đảo xã Thanh Lân, huyện Cô Tô	B	2019-2020	UBND huyện Cô Tô	QĐ số 4463/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	95.000	66.500				66.500	56.000	10.500	10.000	500
70	Dự án Hạ tầng giao thông vào khu sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm và thức ăn cho tôm sử dụng công nghệ cao tại xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả	B	2019-2020	UBND TP Cẩm Phả	QĐ số 4460/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	96.000	67.200				67.200	54.000	13.200	13.000	200
71	Đường đầu nối từ Quốc lộ 279 đến Tỉnh lộ 342 qua trung tâm xã Đồng Lâm, huyện Hoành Bồ	B	2019-2020	UBND TP Hạ Long	QĐ số 4489/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	110.473	70.000				70.000	60.337	9.663	9.000	663
72	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công	C	2017-2018	UBND TP Hạ Long	QĐDA 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	43.790	33.707				41.398	29.607	3.061	3.061	
73	Tuyến đường đầu nối tỉnh 326	C	2017-2019	UBND TP Hạ Long	3650/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	17.190	11.500				12.554	6.500	2.054	2.054	
74	Hệ thống điện chiếu sáng trên đường tỉnh 328, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	B	2016-2017	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	596/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; 4475/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	69.433	69.433				44.038	44.038	117	117	
75	Xây dựng 02 cầu thay thế 02 đường tràn Đá Trắng 1 và Đá Trắng 2	B	2017-2019	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	940/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	315.612	315.612				289.935	44.038	1.264	1.264	
75	Tuyến đường hành hương khu vực Chùa Hồ Thiên với khu vực chùa Ngọa Vân thị xã Đông Triều	B	2017-2019	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	525/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	44.038	44.038				44.038	44.038	1.264	1.264	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán			Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	
76	Hạ tầng kết nối Quốc lộ 18 vào Khu nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	C	2018-2019	UBND TP Cẩm Phả	QĐDA 4284/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; số 2187/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	61.093	61.093	4526/QĐ-SCT ngày 06/8/2021 (QT Phần xây lắp)	21.020	27.629	22.050	2022-2025		
77	Giải phóng mặt bằng Dự án Đường Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và Cầu tạo QL18 đoạn Hạ Long - Mông Dương	A	2015-2019	HL-VĐ-CP	3188/QĐ-UBND ngày 22/10/2015; 3708/QĐ-UBND ngày 01/11/2016; 823/QĐ-UBND ngày 16/3/2018; 3368/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	2.700.325	2.700.325			2.599.693	2.586.917			
	- Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long - Mã dự án 7533132: 431 triệu đồng (Huyện Hoàng Bồ cũ - Mã dự án 7630671: 3.795 triệu đồng)			UBND TP Hạ Long						8.226	4.226	4.000		
	- Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả (Mã dự án: 7531510)			UBND TP Cẩm Phả						4.550	4.550			
78	Đường nối QL4B với QL18C tại huyện Tiên Yên	B	2018-2020	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐDA 4270/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000			95.000	70.000	25.000	5.000	
79	Đường giao thông kết nối đường Trôi - Vũ Oai với Quốc lộ 18 qua khu công nghiệp Việt Hùng, thành phố Hạ Long	B	2015-2016	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐ số 2129/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	218.185	218.185	QĐ 980/QĐ-STC ngày 22/3/2018	87.713	87.713	533	533	0	
80	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 18 vào khu di tích Yên Tử, đoạn từ Đốc Đò đến ngã tư Nam Mẫu - Giai đoạn 1	B	2015-2020	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐ 3333/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; QĐ 3921/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 5023 ngày 29/11/2019	290.201	190.201			246.668	140.000	15.000	4.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
81	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn theo hình thức BOT - Chi phí Bồi thường, giải phóng mặt bằng	B	2012-2013	UBND huyện Vân Đồn	Số 2325/QĐ-UBND ngày 14/9/2012; 593/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; 3328/QĐ-UBND ngày 28/8/2018	734.294	734.294				546.068	14.000	14.000	0	
82	Đường Cái Gian - Cửa Cái xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ (GD1+GD2)	B	2012-2013	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 4167/QĐ-UBND ngày 18/12/2019; số 2612/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 (H)	87.616	87.616				85.172	8.044	8.044	0	Phần bổ thu hồi vốn
83	Đường Nam Hà - Cái Gian - Sơn Hải (giai đoạn 2) xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	C	2012-2013	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 3957 ngày 19/9/2011; QĐ số 177a ngày 27/02/2012 (H)	45.703	45.703				41.495	9.000	9.000	0	ứng ngân sách tỉnh
84	Cầu Thác Mẹt xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	C	2012-2013	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 3727/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND tỉnh	30.490	30.490				26.837	2.000	2.000	0	
85	Dự án đường kết nối từ QL18 với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và chỉnh trang đô thị tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	B	2018-2020	UBND TP Cẩm Phả	QĐ số 4588/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2225/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	362.365	234.822				190.000	44.822	39.760	5.062	
86	Đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh (Bao gồm chi phí GPMB)	A	2014-2021	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông (phần XD); UBND TX Quảng Yên, TP Hạ Long (phần GPMB)	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1788/QĐ-UBND ngày 07/6/2021	6.299.371	6.299.371				4.992.925	361.385	176.950	184.435	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán			Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	
87	Đường nối từ đường Tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường Tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh)	C	2018-2019	UBND TX Đông Triều	QĐDA 4296a/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; VB số 9024/UBND-GT1 ngày 1/12/2017	33.455	33.455	6340/QĐ-STC ngày 01/11/2021	31.938	31.938	28.887	3.051	3.051	
X	Ngành, lĩnh vực: Khu công nghiệp và khu kinh tế										2.017.004	205.173		
88	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công	C	2018-2019	BQL Khu kinh tế	QĐDA 4269/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; số 2719/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	39.295	39.295	số 5756/QĐ-STC ngày 30/10/2020	23.847	23.847	21.574	2.272	2.272	
89	Mở rộng, nâng cấp cửa khẩu quốc tế Móng Cái, thành phố Móng Cái	B	2015-2017	UBND TP Móng Cái	QĐ số 3391/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2410/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 4688/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	82.600	17.600	QĐ số 5411/QĐ-STC ngày 03/12/2019	71.196	71.196		6.289	6.289	
90	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 341 từ Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà - Giai đoạn 1	B	2017-2020	BQL Khu kinh tế	3376 ngày 30/10/2015; 1760/QĐ-UBND ngày 22/5/2018; số 4831/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	288.031	188.031	QĐ số 1234/QĐ-STC ngày 12/3/2021 (QT phần xây lắp)	262.459	162.459	132.778	34.063	32.655	1.408
91	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long thuộc khu kinh tế Vân Đồn - Quyết toán các hạng mục do BQL Khu kinh tế làm chủ đầu tư	B	2015-2017	BQL Khu kinh tế	2255 ngày 22/7/2009; 3968 ngày 07/12/2009; 2341 ngày 27/7/2016; 2220 ngày 27/7/2020	521.575	292.390	QĐ số 1186/QĐ-STC ngày 11/3/2021	297.838	68.653	58.421	10.231	10.231	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán			Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	
92	Xây dựng cầu qua cấp Cửa khẩu Hoành Mỏ (Việt Nam) - Động Trung (Trung Quốc)	B	2017-2021	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	668/QĐ-UBND ngày 08/3/2017; 718/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	126.108	126.108	71.802	71.802	71.802	90.372	7.000	5.000	2.000
93	Đầu tư xây dựng công và hàng rào Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long	C	2019-2020	BQL Khu kinh tế	4365 ngày 30/10/2018; 303 ngày 21/01/2020	15.989	15.989	13.425	13.425	13.425	11.000	2.426	2.426	
94	Dự án đầu tư tuyến đường từ khu tái định cư xã Vạn Yên đến khu công viên phúc hợp phía Đông đảo Cái Bàu	B	2011-2016	BQL Khu kinh tế	2928 ngày 29/9/2010; 2703 ngày 25/8/2011; 3454 ngày 18/12/2013	429.223	122.124	403.185	113.244	403.185	113.244	2.416	2.416	2.416
95	Dự án đầu tư tuyến đường giao thông trục chính nối các khu chức năng chính khu kinh tế Vân Đồn (GĐI)	B	2010-2018	BQL Khu kinh tế	706 ngày 14/4/2014; 2386 ngày 28/7/2016	687.872	287.872	476.244	248.857	476.244	248.857	2.880	2.880	2.880
96	Tuyến đường trục chính Trung tâm khu đô thị Cái Rồng	B	2018-2020	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	4129/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	419.362	419.362			319.403	302.958	16.445	445	16.000
97	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 334 đoạn từ km30+750 đến Km 31+050	C	2019-2020	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	số 4414/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	43.297	43.297			35.734	34.000	1.734	1.734	1.734
98	Di chuyển 02 tuyến đường dây 110Kv và 35KV nằm trong KCN và cảng Nam Tiền Phong	C	2017-2019	UBND TX Quảng Yên	QĐDA 3532/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	33.433	33.433			28.897	26.165	2.732	332	2.400
99	Đường trục chính từ công khu công nghiệp kết nối với tuyến đường RD-01 Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long	C	2019-2020	BQL Khu kinh tế	4367 ngày 30/10/2018; 302 ngày 21/11/2020	36.789	36.789	32.567	32.567	32.567	23.000	9.567		9.567

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
100	Tuyến đường 2,3,4 nối từ Cảng hàng không Quảng Ninh với tuyến đường trục chính KKT Vân Đồn	C	2018-2020	BQL Khu kinh tế	QĐDA 4051/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 5323/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	36.706	36.706	36.706			36.706	11.072	25.634	25.634	
101	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với Khu công nghiệp Nam Triều Phong, thị xã Quảng Yên	B	2017-2020	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	933/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 2960/QĐ-UBND ngày 14/09/2016; QĐ 741/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	478.390	478.390	478.390			388.984	371.984	17.000	17.000	
102	Chỉnh trang cảnh quan khu vực hồ Mắt Rồng	B	2018-2020	UBND huyện Vân Đồn	4063 ngày 30/10/2017	45.626	45.626	45.626			40.828	39.448	1.380	1.380	
103	Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội Khu tái định cư, Khu hành chính phục vụ dự án GPMB cảng hàng không Quảng Ninh	B	2014-2019	UBND huyện Vân Đồn	2561; 2810 ngày 31/10/2014; 31/8/2016;	473.976	473.976	473.976			422.131	386.131	36.000	36.000	
104	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Bưu điện huyện ra cảng Cái Rồng	C	2018-2020	UBND huyện Vân Đồn	4237; 5250 ngày 31/10/2017; 16/12/2019	57.297	48.802	57.297			47.000	42.000	5.000	5.000	
105	Dự án cải tạo nâng cấp đường trung tâm đảo Cái Chiên, Hải Hà	B	2019-2020	UBND huyện Hải Hà	QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	83.897	56.600	83.897			56.600	41.000	15.600	15.000	
106	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Bản Sen (đoạn từ Cảng Hòn Gai đến thôn Bản Sen), huyện Vân Đồn	B	2018-2020	UBND huyện Vân Đồn	QĐDA 5078/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 (huyện)	89.290	62.503	89.290			62.503	57.000	5.503	5.000	
107	Khu tạm cư số 3 xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn (hàng mục: Nhà ở tạm cư)	C	2015-2017	UBND huyện Vân Đồn	QĐ 1045A/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 (H); số 3415/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	12.513	12.513	12.513			7.000	6.000	1.000	1.000	
XI	Ngành, lĩnh vực: Công trình công cộng tại các đô thị											132.627	7.686		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú	
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021		2022-2025
108	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công Chỉnh trang khu dân cư km3, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	B	2019-2020	UBND TP Móng Cái	QĐ số 4406/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	131.773	92.241				92.241	90.000	2.241	154	2.087	
109	Đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị Đầm Hà	B	2019-2020	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4405/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	78.000	54.600			68.875	68.875	42.627	5.445	5.445	0	
XI	Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội											8.628	833			
110	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công Trụ sở làm việc của Trạm kiểm soát liên ngành cầu Bắc Luân II	B	2018-2019	Ban QLDA DTXD DD&CN	3761/QĐ-UBND ngày 30/9/2017; số 4472/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	395.280	395.280			339.727	339.727	339.727	317	317		
111	Hoàn thiện hạ tầng Trung tâm hành chính tỉnh	B	2019-2021	UBND TP Hạ Long	QĐ số 4401/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 486/QĐ-UBND ngày 22/2/2021	270.366	270.366				270.366	200.000	70.366	18.193	52.173	
112	Sửa chữa cụm công trình Trung tâm tổ chức hội nghị, trụ sở liên cơ quan số 2, nhà khách và hệ thống nhà cầu kết nối với các trụ sở liên cơ với trụ sở UBND tỉnh	B	2019-2020	Văn phòng UBND tỉnh	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; số 3373/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	225.334	225.334				217.961	170.000	47.961		47.961	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
113	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh - Quyết toán các hạng mục do Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thực hiện (không bao gồm chi phí GPMB)	B	2017	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	310.640	27.742		9.460	9.460	8.628	833	833		
XII	Ngành, lĩnh vực: Xã hội										67.033	4.169			
	Dự án đảm bảo thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
114	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tỉnh Quảng Ninh	C	2019	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	QĐ số 4393/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.700	14.700		12.601	12.601	11.380	1.221	1.221		
	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
115	Công trình Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm thanh niên tỉnh Quảng Ninh	B	2010-2015	Tỉnh Đoàn Quảng Ninh	Quyết định: số 841/QĐ/TWĐTN ngày 23/10/2009; số 1421/QĐ/TWĐTN ngày 14/9/2010; số 2434/QĐ/TWĐTN ngày 08/9/2011; số 69-QĐ/TWĐTN ngày 25/01/2013; số 1191-QĐ/TWĐTN-VP ngày 28/7/2016; số 1531-QĐ/TWĐTN-VP ngày 10/10/2017	68.370	13.820		67.840	13.866	11.788	2.079	2.079		

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế KLHT đến hết năm 2020	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chi chú
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	2021	
116	Nâng cao năng lực Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020 tại TP Hạ Long	B	2016-2020	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Ninh	QĐ số 3365 ngày 30/10/2015; số 713 ngày 03/3/2020	44.884	44.884	44.733	44.733	44.733	43.865	868	868	868	
XIII	Ngành, lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn										5.418	23			
	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
117	Hỗ trợ thiết bị thu truyền hình số cho người dân các xã khu vực biên giới tỉnh Quảng Ninh	C	2017-2018	Số Thông tin truyền thông	QĐ số 3579/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.861	8.861	5.440	5.440	5.440	5.418	23	23	23	
XIV	Ngành, lĩnh vực: Công nghệ, thông tin										7.808	3.454			
	Dự án quá thời gian bố trí vốn, được HĐND tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công														
118	Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh	C	2016-2017	Số Thông tin truyền thông	3279/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	12.322	12.322	11.262	11.262	11.262	7.808	3.454	3.454	3.454	

PHỤ BIỂU 06: DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
	TỔNG SỐ					22.200.074	19.358.790	7.977.337	10.801.000	6.215.000	4.586.000	
I	Ngành, lĩnh vực: Giao thông					15.029.271	14.412.925	4.849.213	8.322.200	4.962.835	3.359.365	
	Dự án trọng điểm theo NQ số 304/NQ-HĐND ngày 09/12/2020					8.032.207	8.032.207	2.547.521	4.902.000	3.203.000	1.699.000	
1	Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	A	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐ số 4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3746/QĐ-UBND ngày 28/10/2021; QĐ 4330 ngày 3/12/2021	3.658.420	3.658.420	1.697.521	1.961.000	1.500.000	461.000	
2	Cầu Cửa Lục 1	B	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4641/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.109.868	2.109.868	550.000	1.130.000	850.000	280.000	
3	Cầu Cửa Lục 3	B	2020-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4642/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2168/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	1.742.804	1.742.804	250.000	1.340.000	653.000	687.000	
4	Đường kết nối từ đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái đến cảng Vân Ninh	B	2019-2023	UBND TP Móng Cái	QĐ số 4402/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; số 4385/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 2101/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	521.115	521.115	50.000	471.000	200.000	271.000	
	Dự án khác					6.997.064	6.380.718	2.301.693	3.420.200	1.759.835	1.660.365	
5	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	A	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐĐA 4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2796/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 3416/QĐ-UBND ngày 08/10/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	2.290.569	2.290.569	805.382	1.361.500	800.000	561.500	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
6	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+050, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	B	2020-2022	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐ số 4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	760.681	760.861	102.939	487.000	170.000	317.000	
7	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1)	B	2020-2022	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐ số 4643/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 3816/QĐ-UBND ngày 06/10/2020	1.492.042	1.492.042	190.000	960.000	425.000	535.000	
8	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	B	2020-2022	Ban QLDA DTXD CT Giao thông	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4011/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 3900/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	1.275.120	1.089.208	645.848	443.400	300.000	143.400	
9	Đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả	B	2018-2021	UBND TP Cẩm Phả	QĐDA 4283/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 3584 ngày 26/8/2019; NQ 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2021; 3966/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	235.875	235.875	202.811	22.900		22.900	Năm 2020 dự án đã cơ bản hoàn thành, tuy nhiên do chưa kịp điều chỉnh thời gian thực: hiện dự án sang năm 2021 nên không đảm bảo điều kiện bố trí vốn theo quy định. Vì vậy, dự án chưa được bố trí vốn trong năm 2021
10	Tuyến đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải, thị xã Quảng Yên	B	2019-2022	UBND TX Quảng Yên	QĐ số 4472/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 3877/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	706.401	323.000	230.000	83.000	52.000	31.000	
11	Đường đầu nối Tỉnh lộ 326 với Quốc lộ 279, đoạn qua Cụm công nghiệp Hoành Bồ và trung tâm xã Thống Nhất	B	2019-2021	UBND TP Hạ Long	QĐ số 4488/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; QĐ số 2574/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	74.376	52.063	36.713	15.000	8.000	7.000	
12	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL 18 đến khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản cấp tỉnh tại huyện Đầm Hà	B	2019-2021	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4407/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	83.000	58.100	48.000	10.000	4.835	5.165	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
13	Nâng cấp một số ngả tràn trên đường tỉnh 330, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	B	2020-2021	UBND huyện Ba Chẽ	QĐĐA 3323/QĐ-UBND ngày 09/8/2019; 3354/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	79.000	79.000	40.000	37.400	37.400	37.400	Năm 2020 dự án đã cơ bản hoàn thành, tuy nhiên do chưa kịp điều chỉnh thời gian thực hiện dự án sang năm 2021 nên không đảm bảo điều kiện bố trí vốn theo quy định. Vì vậy, dự án chưa được bố trí vốn trong năm 2021
II	Ngành, lĩnh vực: Khu công nghiệp và khu kinh tế					1.720.503	1.256.816	699.268	446.580	350.000	96.580	
14	Đầu tư hoàn chỉnh đường trục chính phù hợp tiêu chuẩn đường cao tốc và xây dựng tuyến đường gom từ đường cao tốc đến sân bay Vân Đồn	B	2019-2021	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐ số 4409/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	472.859	472.859	294.777	110.000	100.000	10.000	
15	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	B	Hoàn thành năm 2021	UBND huyện Vân Đồn	QĐ số 2255 ngày 22/7/2009; 3968 ngày 7/12/2009; 2341 ngày 27/7/2016; 2220 ngày 02/7/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	521.575	211.835	53.000	158.800	130.000	28.800	
16	Đường trục chính thứ 2 của Khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà	B	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	230.324	230.324	172.543	20.500	20.000	500	
17	Tuyến đường trục chính số 1 nối khu công nghiệp Texhong với trung tâm thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà	B	2020-2022	UBND huyện Hải Hà	QĐ số 3507/QĐ-UBND ngày 29/10/2019(H); TB 1880-TB/TU ngày 10/8/2020	98.692	65.000	10.000	55.000	30.000	25.000	
18	Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Cửa khẩu Hoàng Mố, huyện Bình Liêu	C	2018-2022	BQL Khu kinh tế	3908 ngày 03/10/2018; NQ 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2021; 3738/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	47.277	47.277	22.497	24.780		24.780	Khi xây dựng kế hoạch năm 2021 dự án chưa hoàn thành nhưng đã hết thời gian thực hiện dự án nên chưa đủ điều kiện để bố trí vốn trong năm 2021 theo quy định

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
19	Chính trang tuyến đường từ cầu Vân Đồn đến xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	B	2018-2022	UBND huyện Vân Đồn	4063 ngày 30/10/2017; NQ 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2021; 3652/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	128.324	124.521	111.450	7.500	7.500		Khi xây dựng kế hoạch năm 2021 dự án chưa hoàn thành nhưng đã hết thời gian thực hiện dự án nên chưa đủ điều kiện để bố trí vốn trong năm 2021 theo quy định
20	Tuyến đường trục chính số 2 nối khu công nghiệp Texhong với trung tâm thị trấn Quảng Hà	B	2019-2021	UBND huyện Hải Hà	QĐ số 3890/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; số 1802A/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 (H)	56.452	35.000	24.000	11.000	11.000		
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Hải Tiến - hồ Tràng Vĩnh đến trạm Biên phòng Pò Hèn xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái	B	2020-2021	UBND TP Móng Cái	QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	165.000	70.000	11.000	59.000	59.000	0	
III	Ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					2.286.558	1.330.335	732.949	569.271	351.759	217.512	
22	Đầu tư xây dựng Hồ Khe Giữa, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	B	2018-2022	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	QĐ số 4373/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	283.000	283.000	145.000	138.000	80.000	58.000	
23	Dự án tràn xả lũ dự phòng và hệ thống thoát lũ sau tràn hồ chứa nước Khe Cát, xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	B	2020-2021	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	QĐ số 4577/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	48.000	48.000	10.000	27.000	15.000	12.000	
24	Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng kết hợp Cảng cá loại I tại Vân Đồn	B	2019-2021	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	QĐ số 4374/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	199.000	199.000	94.000	105.000	90.305	14.695	
25	Cải tạo, nâng cấp các kênh tiêu chính, kết hợp xử lý môi trường khu vực Hạ Bắc trên địa bàn thị xã Quảng Yên	B	2019-2021	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	QĐ số 4399/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	190.000	190.000	159.883	30.000	25.000	5.000	
26	Nâng cấp hồ chứa nước Cao Vân, xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	C	2017-2021	Công ty TNHH MTV thủy lợi Yên Lập	QĐDA 3607/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 5314/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; 230/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	35.168	30.975	20.400	7.000	4.000	3.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
27	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và thủy sản tại Đầm Hà	B	2019-2021	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; QĐ số 478/QĐ-UBND ngày 18/02/2021	155.000	155.000	80.000	75.000	35.000	40.000	
28	Xây dựng công trình Hồ chứa nước Nà Mo, xã Vô Ngai, huyện Bình Liêu	B	2019-2021	UBND huyện Bình Liêu	4462/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	91.189	91.189	75.000	6.000	6.000	6.000	Năm 2020 dự án đã hoàn thành, năm 2021 chủ đầu tư thực hiện công tác QT hoàn thành. Do nhu cầu vốn không nhiều nên chủ đầu tư không đề xuất bố trí vốn từ đầu năm KH2021
29	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	B	2019-2021	UBND huyện Tiên Yên	QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; QĐ 2131/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	170.000	119.000	88.000	31.000	31.000	0	
30	Dự án cấp nước sinh hoạt, sản xuất tập trung cho 04 xã vùng cao (xã Lương Móng, Minh Cẩm, Đạp Thanh, Thanh Lâm) huyện Ba Chẽ	B	2019-2021	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ 4536/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	120.000	84.000	26.000	58.000	58.000	0	
31	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh	B	2020-2021	Sở NN và PTNT	4460/QĐ-BNN-TCTS ngày 28/10/2016; 2418/QĐ-BNN-TCTS ngày 26/6/2020	65.905	5.600	1.366	1.000	1.000	0	
32	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay WB tỉnh Quảng Ninh	B	2019-2023	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	QĐ số 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019	725.285	93.875	6.474	87.401	10.054	77.347	Đối ứng ODA
33	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Tiểu dự án 2: Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn 08 hồ chứa nước (Đá Trắng, Đồng Đò 1, Rộc Chày, Sau Làng, Rộc Cùn, Khe Tấu, Quất Đông, Chúc Bài Sơn) tỉnh Quảng Ninh thuộc dự án Sứ	B	2016-2022	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 4415/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; Số 3969/QĐ-UBND ngày 08/10/2018	204.011	30.696	26.826	3.870	2.400	1.470	Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
IV	Ngành, lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình					1.024.105	1.024.105	631.798	391.200	213.000	178.200	
34	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	B	2017-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐDA 4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3390/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; 684/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	233.083	233.083	139.468	93.600	50.000	43.600	
35	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	B	2018-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐDA 4383/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	85.635	85.635	59.309	26.000	10.000	16.000	
36	Dự án đầu tư bổ sung cơ sở vật chất kết hợp với cải tạo nâng cấp mở rộng khuôn viên Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	B	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐDA 4384/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	92.340	92.340	56.277	36.000	18.000	18.000	
37	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa	B	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐDA 4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	429.000	429.000	259.524	169.000	107.000	62.000	
38	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh	B	2018-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐDA 4249/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	54.534	54.534	36.900	17.600	8.000	9.600	
39	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm bảo trợ tâm thần thuộc bệnh viện bảo vệ tâm thần tỉnh Quảng Ninh	C	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐDA 4382/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	39.718	39.718	26.535	13.000		13.000	Năm 2021 dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện, tuy nhiên do khối lượng ngân nguồn vốn kéo dài năm 2020 (1.108 triệu đồng) sang năm 2021 nên chủ đầu tư không đề xuất bố trí vốn KH đầu năm 2021

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lấy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
40	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	B	2018-2022	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	4378/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 08/3/2021; 47/INQ-HĐND ngày 13/11/2021	89.795	89.795	53.785	36.000	20.000	16.000	
V	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					544.517	544.517	375.000	169.500	80.000	89.500	
41	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	B	2018-2022	Đại học Hạ Long	QĐDA 4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	544.517	544.517	375.000	169.500	80.000	89.500	
VI	Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					550.028		275.926	550.828	110.028	440.800	
42	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà - Chi phí GPMB	B	Thuê dịch vụ hằng năm	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/02/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	220.028		182.026	220.828	44.028	176.800	Đổi ứng PPP
43	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	B	Thuê dịch vụ hằng năm	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	330.000		93.900	330.000	66.000	264.000	Đổi ứng PPP
VII	Ngành, lĩnh vực: Quốc phòng					676.915	421.915	256.042	160.640	52.990	107.650	
44	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự Bình Liêu	B	2018-2021	BCH QS tỉnh	QĐ 5888/QĐ-BQP ngày 28/12/2017; VB số 8515/UBND-TM2 ngày 22/11/2019; số 5185/BTL-HC ngày 03/9/2019 của BTL QK3	70.000	40.000	15.000	25.000	25.000	0	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
45	Căn cứ hậu cần khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Ninh	B	2017-2021	BCH QS tỉnh	QĐDA 348/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1561/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	81.847	81.847	60.000	21.800	10.000	11.800	
46	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố Móng Cái	C	2020-2021	BCH QS tỉnh	QĐDA 3915/QĐ-BQP ngày 11/9/2019	40.000	20.000	15.000	5.000		5.000	Đầu năm 2021 dự án hoàn thành và thực hiện công tác QT hoàn thành. DA do Bộ Quốc phòng phê duyệt, ngân sách tỉnh hỗ trợ; Do nhu cầu vốn ngân sách tỉnh còn lại không nhiều nên chủ đầu tư không đề xuất bố trí vốn từ đầu năm KH2021
47	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thị xã Quảng Yên	B	2020-2021	BCH QS tỉnh	QĐDA 3844/QĐ-BQP ngày 04/9/2019	50.000	20.000	12.000	8.000		8.000	Đầu năm 2021 dự án hoàn thành và thực hiện công tác QT hoàn thành. DA do Bộ Quốc phòng phê duyệt, ngân sách tỉnh hỗ trợ; Do nhu cầu vốn ngân sách tỉnh còn lại không nhiều nên chủ đầu tư không đề xuất bố trí vốn từ đầu năm KH2021
48	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Cô Tô	B	2018-2021	BCH QS tỉnh	QĐDA 5884/QĐ-BQP ngày 28/12/2017; QĐ 3856/QĐ-BPQ ngày 03/11/2021	55.169	25.169	14.700	5.300		5.300	Đầu năm 2021 dự án hoàn thành và thực hiện công tác QT hoàn thành. DA do Bộ Quốc phòng phê duyệt, ngân sách tỉnh hỗ trợ; Do nhu cầu vốn ngân sách tỉnh còn lại không nhiều nên chủ đầu tư không đề xuất bố trí vốn từ đầu năm KH2021
49	Hỗ trợ xây dựng dự án Nhà chỉ huy; Nhà làm việc các cơ quan và hạ tầng kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh	B	2020-2021	BCH QS tỉnh	QĐDA 3061/QĐ-BQP ngày 19/7/2019	90.000	45.000	35.000	10.000		10.000	Đầu năm 2021 dự án hoàn thành và thực hiện công tác QT hoàn thành. DA do Bộ Quốc phòng phê duyệt, ngân sách tỉnh hỗ trợ; Do nhu cầu vốn ngân sách tỉnh còn lại không nhiều nên chủ đầu tư không đề xuất bố trí vốn từ đầu năm KH2021

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
50	Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng Vân Đồn	B	2020-2021	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	QĐ số 274/QĐ-BQP ngày 19/01/2019; 855/QĐ-BQP ngày 17/3/2020 (BQP)	70.000	30.000	9.000	21.000	13.000	8.000	
51	Đường ra biển giới tuyến Nà Làng - Khe Và đến khu vực mốc 1301, thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	B	2016-2022	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3401/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/10/2015; 3108/QĐ-UBND ngày 30/7/2019; 71/QĐ-UBND ngày 11/01/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	132.195	72.195	35.342	36.850		36.850	Khi xây dựng kế hoạch năm 2021 dự án chưa hoàn thành nhưng đã hết thời gian thực hiện dự án nên chưa đủ điều kiện để bố trí vốn trong năm 2021 theo quy định
52	Hỗ trợ BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh đầu tư xây dựng Trạm KSBP Tiên Phong, thuộc Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Hòn Gai, thị xã Quảng Yên	C	2020-2021	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	QĐ số 4535/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 4534/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	13.914	13.914	5.000	8.900	4.990	3.910	
53	Đường tuần tra đến các mốc 1339, 1340 và 1341 trên địa bàn huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	B	2019-2022	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	QĐ số 4266/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	73.790	73.790	55.000	18.790		18.790	
VIII	Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự, an toàn xã hội							157.141	190.960	94.500	96.460	
54	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ của Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh GD 2016-2020	B	2017-2022	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐ số 3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; số 4756/QĐ-UBND ngày 24/12/2020; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021; 4024/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	300.000	300.000	140.000	140.000	90.000	50.000	
55	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Hải Hà	C	2019-2022	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐ 4509/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; số 4510/QĐ-UBND ngày 7/12/2020; số 4271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	19.540	19.540	2.778	16.760		16.760	1. Năm 2021 dự án chưa hoàn thành nhưng đã hết thời gian thực hiện dự án nên chưa đủ điều kiện để bố trí vốn trong năm 2021 theo quy định. 2. Năm 2021 dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện để tiếp tục triển khai trong năm 2022

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng số	2021	2022 - 2025	
56	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thị xã Quảng Yên	C	2019-2022	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐ 4508/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; số 4510/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; số 4271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	19.101	19.101	5.000	14.100	14.100	14.100	1. Năm 2021 dự án chưa hoàn thành nhưng đã hết thời gian thực hiện dự án nên chưa đủ điều kiện để bố trí vốn trong năm 2021 theo quy định. 2. Năm 2021 dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện để tiếp tục triển khai trong năm 2022
57	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Cô Tô	C	2019-2021	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐ 4489/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; số 4510/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	14.536	14.536	5.000	9.500	4.500	5.000	
58	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Tiên Yên	C	2019-2022	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐ 4510/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; số 4510/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; số 4271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	15.000	15.000	4.363	10.600	10.600	10.600	1. Năm 2021 dự án chưa hoàn thành nhưng đã hết thời gian thực hiện dự án nên chưa đủ điều kiện để bố trí vốn trong năm 2021 theo quy định. 2. Năm 2021 dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện để tiếp tục triển khai trong năm 2022

PHỤ BIỂU 07: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
							Tổng cộng	NS tính	Tổng số	2021	2022-2025	
	TỔNG SỐ						20.414.636	17.718.752	36.292.000	3.066.000	33.226.000	
A	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2021 (22 dự án)								8.162.000	3.055.000	5.108.000	
I	Ngành, lĩnh vực: Giao thông						4.638.857	4.495.922	4.494.900	1.653.357	2.841.500	
	Dự án trọng điểm theo NQ số 304/NQ-HĐND ngày 09/12/2020						4.068.181	3.925.246	3.924.900	1.353.357	2.571.500	
	Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn I)	A	2021-2025	435ha	UBND thị xã Quảng Yên; TP Uông Bí; Thị xã Đông Triều	Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 04/7/2021; 71/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	1.992.900	1.992.900	1.992.900	693.357	1.299.500	
2	Đường nối đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả với trung tâm thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh (Đoạn I)	B	2021-2022		UBND TP Cẩm Phả	QĐ số 6888/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 (TP)	592.935	450.000	450.000	110.000	340.000	
3	Dự án Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn I)	B	2020-2022	L=11,42km; 4 làn xe	Ban QLDA ĐTXD DD&CN	QĐ số 4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.482.346	1.482.346	1.482.000	550.000	932.000	
	Dự án khác						570.676	570.676	570.000	300.000	270.000	
4	Cải tạo, nâng cấp cầu tràn lối mở Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hóa (Trung Quốc)	B	2021-2022	L=204m; V=40km/h	UBND huyện Hải Hà	QĐ Số 4836/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	80.425	80.425	80.000	50.000	30.000	
5	Đường cao tốc Tiên Yên - Móng Cái theo phương thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) - Các công trình phụ trợ (Tiêu dự án)	B	2019-2022	Tiêu chuẩn đường cấp A, B giao thông nông thôn	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	Số 418/QĐ-UBND ngày 09/02/2018; số 4852/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	490.251	490.251	490.000	250.000	240.000	

TT	Danh mục tự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2021-2025			Ghi chú
							Tổng cộng	NS tính	Tổng số	2021	2022-2025	
II	Ngành, lĩnh vực: Khu công nghiệp và khu kinh tế											
6	Mở rộng đường 334 đoạn từ sân golf Ao Tiên đến nút giao giữa đường 334 với đường vào công viên phức hợp KKT Vân Đồn	B	2021-2024	L=9,4Km, gồm cả tuyến chính và đường gom 2 bên	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐ số 4462/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	2.731.883	2.731.883	2.731.000	931.000	1.800.000	
7	Dự án đường trục chính trung tâm khu đô thị Cái Rồng - Giai đoạn 2, Khu kinh tế Vân Đồn	B	2021-2022	L=2.111m, bề rộng nền đường Bn = 44,0m, bề rộng mặt tuyến chính Bm = 10,5m x 2 = 21,0m, dải phân cách tuyến chính Bpc = 3m, bề rộng vỉa hè Bvh = 3m x 2 = 6m, xây dựng đồng bộ các hạng mục công trình	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	QĐ số 4389/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	527.148	527.148	527.000	300.000	227.000	
8	Hạ tầng Kỹ thuật, Hạ tầng xã hội khu tái định cư, khu hành chính tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	B	2021-2022	Đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trên diện tích khoảng 19,57ha	UBND huyện Vân Đồn	QĐ số 4466/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	357.000	357.000	357.000	1.000	356.000	
9	Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn 1)	B	2021-2022	L = 4,76km; Đường Cấp IV đồng bằng, Vtk=60km/h; cầu và hạ tầng	UBND TP Móng Cái	QĐ Số 4486/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	351.735	351.735	351.000	200.000	151.000	
III	Ngành, lĩnh vực: Văn hóa, thông tin											
10	Công viên Tùng tại khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	C	2021-2022	Đắp đồi 3.000 m ² ; đường dạo lát đá và gạch 450m ² ; điện chiếu sáng, thoát nước; trồng cây...	UBND huyện Cô Tô	QĐ số 348/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	36.626	36.626	36.000	15.000	21.000	
IV	Ngành, lĩnh vực: Xã hội											
							91.106	91.106	90.000	61.000	29.000	

TT	Danh mục tự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
							Tổng cộng	NS tính	Tổng số	2021	2022-2025	
11	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	- Xây dựng nhà đa năng 3 tầng, diện tích đất xây dựng 551 m ² - Xây mới nhà hội trường, phòng trực, nhà tắm thân nhân 2 tầng, diện tích đất xây dựng 224,2 m ² - Xây mới khu nhà lao động sản xuất trị liệu quy mô 1 tầng, diện tích đất xây dựng 168 m ²	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐ số 340/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	52.253	52.253	52.000	33.000	19.000	
12	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của CBNV; Phòng ở của học viện; Phòng ở tập thể CBNV; Khu điều trị y tế	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐ số 341/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	38.853	38.853	38.000	28.000	10.000	
V	Ngành, lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình						398.834	398.834	398.000	160.000	238.000	
13	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Đáp ứng quy mô 300 giường bệnh	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐ số 339/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	148.834	148.834	148.000	85.000	63.000	
14	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh, tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	B	2021-2022	Nhà cao 09 tầng; thiết bị chuyên dùng và các hạng mục hạ tầng ngoài nhà	Ban QLDA DTXD DD&CN	NQ số 305/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	250.000	250.000	250.000	75.000	175.000	
VI	Ngành, lĩnh vực: Thể dục, thể thao						201.939	201.939	201.000	130.000	71.000	
15	Đầu tư xây dựng bổ sung mái che, cải tạo mặt sân vận động Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	B	2021	Bổ sung mái che sân vận động; trồng cỏ chuyên dùng; hệ thống thoát nước	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐ số 338/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	83.109	83.109	83.000	65.000	18.000	
16	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, bổ sung một số hạng mục công trình tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Mở rộng ký túc xá đáp ứng phục vụ thêm 200 vận động viên; bổ sung các hạng mục sân bóng đá, trường bắn, bắn cung... đảm bảo điều kiện tổ chức các giải đấu trong nước và quốc tế	Ban QLDA DTXD DD&CN	QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	118.830	118.830	118.000	65.000	53.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
							Tổng cộng	NS tính	Tổng số	2021	2022-2025	
VII	Ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											
17	Sửa chữa, khắc phục sự cố đoạn kênh từ Km4+328,5 đến Km5+087,5 tại phường Nam Khê, thành phố Ưông Bí của kênh N2B thuộc hệ thống kênh hồ Yên Lập	C	2021-2022	Sửa chữa, khắc phục sự cố đoạn kênh từ Km4+328,5 đến Km5+087,5	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	QĐ 3715/QĐ-UBND ngày 28/9/2020; QĐ 1227/QĐ-UBND ngày 23/4/2021; QĐ 1999/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; QĐ3806/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	27.383	27.383	27.000	15.000	12.000	
VIII	Ngành, lĩnh vực: Quốc phòng											
18	Dự án Đồn Biên phòng Pò Hên (15)	C	2021-2022	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng một số hạng mục theo thiết kế mẫu tại QĐ số 1626/QĐ-BQP ngày 12/5/2014 của BQP	BCH Bộ đội Biên phòng	QĐ số 3909/QĐ-BQP ngày 08/12/2020	40.000	30.000	30.000	15.000	15.000	
19	Hỗ trợ dự án Dò tìm và xử lý bom, mìn, vũ khí nổ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt Trung, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn (2021-2025)	B	2021-2022	950 ha	BCH QS tỉnh	QĐ số 4215/QĐ-BQP ngày 30/12/2020	60.000	60.000	60.000	30.000	30.000	
IX	Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự, an toàn xã hội											
20	Cải tạo, mở rộng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh	C	2021-2023	Cải tạo, nâng cấp mở rộng	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	QĐ số 76/QĐ-VKS ngày 31/12/2020	33.000	29.700	29.000	15.000	14.000	
21	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	C	2021-2024	Đáp ứng công năng sử dụng theo quy định của VKS tối cao	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	QĐ số 77/QĐ-VKS ngày 31/12/2020	29.539	26.585	26.000	15.000	11.000	
22	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2023	Đáp ứng công năng sử dụng theo quy định của Tòa án tối cao	Tòa án tỉnh	QĐ số 20/QĐ-TAQN ngày 05/3/2021	44.000	39.600	39.000	14.517	25.000	
B	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022-2025 (20 dự án)											
I	Ngành, lĩnh vực: Giao thông											
							106.539	95.885	94.000	44.517	50.000	
							10.329.940	6.676.750	6.685.000	6.675.000	6.675.000	
							12.081.469	9.549.174	28.131.000	11.500	28.119.000	

TT	Danh mục tự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú	
							Tổng cộng	NS tính	Tổng số	2021		2022-2025
	Các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 09/12/2020						8.308.894	6.482.299	6.481.000	9.500	6.471.500	
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn I) - Tiểu dự án 2: Phần xây dựng	A	2022-2025	Chiều dài tuyến 41,2km; 06 làn xe tốc độ cao, 02 đường song hành hai bên	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 23/4/2021; số 14/NQ-HĐND ngày 18/6/2021	7.841.304	6.014.709	6.014.000	9.500	6.004.500	
2	Đường dẫn và cầu ra cảng tổng hợp Hòn Nét - Con Ong	B	2023-2025	L=1,8km; đường cấp III đồng bằng 6 làn xe	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	NQ 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	209.590	209.590	209.000		209.000	
3	Xây dựng đường dẫn cầu bến Rừng trên địa phận tỉnh Quảng Ninh	B	2023-2025	L=2,3km; Cấp III đồng bằng, 4 làn xe, Vtk=80km/h	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	NQ 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	258.000	258.000	258.000		258.000	
	Dự án khác											
4	Xử lý 08 điểm ngập lụt trên đường tỉnh 330	B	2022-2023	Nâng cấp 08 vị trí thường xuyên ngập lụt; chiều rộng nền đường 9m; mặt đường 8m; và PTNT nền 2x0,5m	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh	194.451	194.451	194.000	500	193.500	
II	Ngành, lĩnh vực: Khu công nghiệp và khu kinh tế						198.000	198.000	198.000	198.000		
5	Xây dựng đường gom hai bên đường cao tốc, đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đến nút giao Bình Dân, huyện Vân Đồn		2022-2023	L=7,68km; chiều rộng nền đường 6,5m	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh	198.000	198.000	198.000	500	197.500	
III	Ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						888.500	388.500	388.500			
6	Dự án Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước C22, xã Đông Tiến, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2023	Dung tích 0,3 triệu m ³	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh	138.000	138.000	138.000	500	137.000	

TT	Danh mục tự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Nội dung thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú	
							Tổng cộng	NS tỉnh	Tổng số	2021		2022-2025
7	Hệ thống đường ống cấp nước - Hồ chứa nước Khe Giũa	B	2022-2023	L = 5,2km; loại ống HDPE đường kính D710 đến D450	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh	91.500	91.500	91.500	500	91.000	
8	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đảo Cô Tô	B	2022-2024	Xây dựng bổ sung 06 chướng ngại vật cho tàu có công suất đến 800CV, với số lượng tàu 184 tàu lớn từ 90CV trở lên; Khu Hồ Trường Xuân; Nạo vét luồng tàu và khu neo đậu đáp ứng độ sâu vận hành của tàu cá có công suất đến 90CV với số lượng 690 tàu vào neo đậu tránh trú bão...	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	QĐ số 3383/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021	659.000	159.000	159.000		159.000	Đối ứng trung ương
IV	Ngành, lĩnh vực: Thể dục, thể thao						52.400	52.400	52.000			
9	Mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ tập luyện, thi đấu tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2023	Thiết bị đồng bộ phục vụ thi đấu	Sở Văn hóa Thể thao	NQ số 305/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	52.400	52.400	52.000		52.000	
V	Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự, an toàn xã hội						1.096.289	1.050.589	1.050.000			
10	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 1)	B	2022-2024	26 trụ sở công an xã thuộc 04 địa phương	Công an tỉnh Quảng Ninh	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh	241.289	241.289	241.000		241.000	
11	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Quảng Ninh tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Trụ sở 1)	B	2022-2025	Đáp ứng nhu cầu làm việc trong môi trường hiện đại cho 1.000 cán bộ chiến sỹ; tòa nhà chính 10 tầng và 02 tòa nhà hợp khối 8 tầng và 03 tầng hầm để xe; 01 tòa nhà công vụ 09 tầng	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐCTĐT số 9018/QĐ-BCA ngày 08/11/2021	796.000	756.200	756.000		756.000	756.000

TT	Danh mục tự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Nội dung thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2021-2025		Ghi chú
							Tổng cộng	NS tỉnh	Tổng số	2021	
12	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Cô Tô	C	2022-2024		Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	QĐCTĐT Số 123/QĐ-VKSTC ngày 28/7/2021	29.000	26.100	26.000	26.000	
13	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Đồn	C	2022-2024		Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	QĐCTĐT Số 122/QĐ-VKSTC ngày 28/7/2021	30.000	27.000	27.000	27.000	
VI	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						41.760	41.760	41.000		
14	Nhà hiệu bộ, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ khác - trường THPT Đường Hoa Cương, huyện Hải Hà	C	2022-2023	Xây dựng mới nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà học bộ môn 3 tầng, nhà đa năng 01 tầng, nhà công vụ giáo viên; cải tạo một số phòng học và phòng bộ môn	UBND huyện Hải Hà	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND tỉnh	41.760	41.760	41.000	41.000	
VII	Ngành, lĩnh vực: Quốc phòng						537.000	377.000	377.000		
15	Đồn BP Đảo Trần (6); Bổ sung hạng mục, nâng cấp Sở Chỉ huy BĐBP tỉnh	B	2022-2025	Đồn BP Đảo Trần: Nhà ở CBCS số 2 (2 tầng, diện tích 542m ²); nhà sinh hoạt văn hóa diện tích 220m ² ; nhà khách quân nhân diện tích 144m ² ; nhà để xe, nhà trực ban tiếp dân, nhà tạm giữ hành chính, hệ thống hạ tầng điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, cống, tường rào và thiết bị doanh cụ. Nâng cấp sở chỉ huy BP tỉnh: Phá dỡ 01 trung tâm sở chỉ huy, để xây dựng 01 Sở chỉ huy 09 tầng, diện tích xây dựng 1.100m ² ; công chính, cổng phụ, bố trí gác, tường rào, kê chắn, doanh cụ; Cải tạo nhà ở CBCS số 1, số 2, nhà chỉ huy cũ, và xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ	BCH Bộ đội biên phòng	QĐCCTĐT số 3630/QĐ-BQP ngày 14/10/2021	225.000	150.000	150.000	150.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt CTĐT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
							Tổng cộng	NS tỉnh	Tổng số	2021	
16	Sở chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh/Quân khu 3 (giai đoạn 2)	B	2022-2023	Xây dựng 01 nhà ở chỉ huy S3, Xây dựng 01 nhà ở chỉ huy S4, Nhà ở cán bộ; Cải tạo Nhà khách sở chỉ huy thành nhà ở Chỉ huy, Nhà trực ban tiếp dân, 02 nhà để xe ô tô, diện tích 290m ² /01 nhà xe; Hạ tầng kỹ thuật	BCH QS tỉnh	QĐCTĐT số 3627/QĐ-BQP ngày 14/10/2021	90.000	45.000	45.000	45.000	
17	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông từ Sam Quang lên tuyến đường tuần tra biên giới khu vực mốc 1305, xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh/QK3	B	2021-2023	Đường giao thông dài 7,0km, nền đường rộng 6m	Đoàn kinh tế QP 327	QĐ số 3257/QĐ-BQP ngày 23/10/2020; số 2037/QĐ-BQP ngày 01/7/2021	80.000	40.000	40.000	40.000	
18	Xây dựng chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biên giới trong tình hình mới	B	2022-2024	Xây dựng 03 chốt tại ba xã Hoành Mỏ, Quảng Đức, Trà Cổ diện tích từ 2,5-5ha (hệ thống công sự, trận địa, khu ăn ở sinh hoạt)	BCH QS tỉnh	QĐCT số 4201/QĐ-BQP ngày 29/11/2021	72.000	72.000	72.000	72.000	
19	Mở rộng, xây dựng trường bán, thao trường huấn luyện tổng hợp 493/Bộ CHQS tỉnh	B	2022-2023		BCH QS tỉnh	QĐCT số 4263/QĐ-BQP ngày 03/12/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	Phục vụ cho diễn tập phòng thủ năm 2022
IX	Phát thanh, truyền hình, thông tấn										
20	Trụ sở Trung tâm truyền thông tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2025	Cơ sở vật chất đồng bộ đáp ứng nhu cầu làm việc của Trung tâm giai đoạn hiện nay và định hướng phát triển thời gian tới	Ban QLDA DTXD DD&CN	NQ 59/NQ-HBND ngày 09/12/2021 của HBND tỉnh	764.175	764.175	764.000	764.000	Dự án trong điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HBND ngày 09/12/2020
C	DỰ KIẾN CÁN ĐỐI CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2023-2025 CẤP HOÀN THIỆN THỦ TỤC ĐẦU TƯ									18.585.000	18.585.000

PHỤ BIỂU 08: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

TT	Nội dung	Nguồn vốn chấm điểm giai đoạn 2021 - 2025		
		Tổng số	Trong đó:	
			Năm 2021	Giai đoạn 2022 - 2025
	Tổng cộng	3.000.000	600.000	2.400.000
1	Thị xã Quảng Yên	187.288	37.450	149.840
2	Huyện Vân Đồn	224.557	44.910	179.650
3	Huyện Tiên Yên	381.480	76.290	305.190
4	Huyện Hải Hà	382.508	76.500	306.010
5	Huyện Đầm Hà	392.336	78.460	313.880
6	Huyện Bình Liêu	607.159	121.470	485.690
7	Huyện Ba Chẽ	491.680	98.330	393.350
8	Huyện Cô Tô	332.991	66.590	266.400

**PHỤ BIỂU 09: BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI MỘT SỐ DỰ ÁN THỨC ĐẨY
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
						Tổng cộng	NS tính	Tổng số	2021	2022-2025	
	TỔNG SỐ					2,439,078	709,000	709,000	459,000	250,000	
I	Thành phố Hạ Long										
1	Hỗ trợ đầu tư Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng, khắc phục ô nhiễm môi trường đường Trần Quốc Nghiễn (đoạn từ cầu Bãi Thờ đến điểm đầu nối đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả)	B	2019-2021	UBND TP Hạ Long	7112/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 679/QĐ-UBND ngày 11/02/2020 (H); 10487/QĐ-UBND ngày 14/11/2021	1,345,092	159,000	159,000	159,000		
2	Hỗ trợ đầu tư Đường đầu nối Quốc lộ 279 đến Tỉnh lộ 342, thành phố Hạ Long	B	2021-2022	UBND TP Hạ Long	15330/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 10487/QĐ-UBND ngày 14/11/2021 (H)	321,886	100,000	100,000	100,000		
3	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng mở rộng Trường THPT Hòn Gai, phường Hồng Hải	B	2021	UBND TP Hạ Long	15309/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 10487/QĐ-UBND ngày 14/11/2021 (H)	250,812	100,000	100,000	100,000		
II	Thành phố Cẩm Phả										
1	Hỗ trợ đầu tư Tuyến đường vào cụm công nghiệp Cẩm Thịnh (phần mở rộng) và hạ tầng kết nối khu vực Nhà máy may mặc tại phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả	B	2021-2023	UBND TP Cẩm Phả	QĐ 6779/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 (H)	155,888	100,000	100,000	100,000		
III	THÀNH PHỐ UÔNG BÍ										
1	Hỗ trợ đầu tư tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ QL 18A đến QL 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí	B	2022-2024	UBND TP Uông Bí	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 (Tp)	190,000	130,000	130,000		130,000	
IV	Thị xã Đông Triều										
1	Hỗ trợ đầu tư tuyến đường kết nối giữa QL18 và đường ven sông	B	2022-2023	UBND TX Đông Triều	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 24/11/2021 (Tx)	175,400	120,000	120,000	120,000	120,000	

PHỤ BIỂU 10: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH HUYỆN
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Giai đoạn 2022-2025		
		Tổng số	Ngân sách huyện	Nguồn vốn chấm điểm	Tổng số	Ngân sách huyện	Nguồn vốn chấm điểm	Tổng số	Ngân sách huyện	Nguồn vốn chấm điểm
	Tổng cộng	29.328.000	26.328.000	3.000.000	5.691.710	5.091.710	600.000	23.636.000	21.236.000	2.400.000
1	Thành phố Hạ Long	14.061.695	14.061.695		2.590.650	2.590.650		11.471.045	11.471.045	
2	Thành phố Cẩm Phả	2.719.869	2.719.869		663.910	663.910		2.055.959	2.055.959	
3	Thành phố Uông Bí	1.299.545	1.299.545		295.850	295.850		1.003.695	1.003.695	
4	Thành phố Móng Cái	2.536.357	2.536.357		559.400	559.400		1.976.957	1.976.957	
5	Thị xã Đông Triều	1.312.594	1.312.594		244.600	244.600		1.067.994	1.067.994	
6	Thị xã Quảng Yên	1.669.620	1.482.330	187.290	284.950	247.500	37.450	1.384.670	1.234.830	149.840
7	Huyện Vân Đồn	1.333.407	1.108.847	224.560	268.710	223.800	44.910	1.064.697	885.047	179.650
8	Huyện Tiên Yên	527.357	145.877	381.480	96.890	20.600	76.290	430.467	125.277	305.190
9	Huyện Hải Hà	993.616	611.106	382.510	186.500	110.000	76.500	807.116	501.106	306.010
10	Huyện Đầm Hà	1.070.716	678.376	392.340	163.860	85.400	78.460	906.856	592.976	313.880
11	Huyện Bình Liêu	765.788	158.628	607.160	146.470	25.000	121.470	619.318	133.628	485.690
12	Huyện Ba Chẽ	563.318	71.638	491.680	107.330	9.000	98.330	455.988	62.638	393.350
13	Huyện Cô Tô	474.267	141.277	332.990	82.590	16.000	66.590	391.677	125.277	266.400

PHỤ BIỂU 11: PHƯƠNG ÁN RÚT VỐN VAY ODA NĂM 2021-2025*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Tổng giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2021	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024	Dự kiến năm 2025
	TỔNG		851,000	63,720	171,900	340,543	274,826	
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hạ Long	JICA	731,176	1,350	155,000	300,000	274,826	
2	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMSII) lần thứ 2 - tỉnh Quảng Ninh	Ngân hàng ADB	50,000	50,000				
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Ninh	Ngân hàng thế giới - Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA)	1,200	1,200			-	
4	Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Ninh	Ngân hàng thế giới - Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA)	68,613	11,170	16,900	40,543	-	